CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	62,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	16.0%	**44.6%**	**58.8%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.77 (Baa2)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**6.32 (Aaa)** An toàn

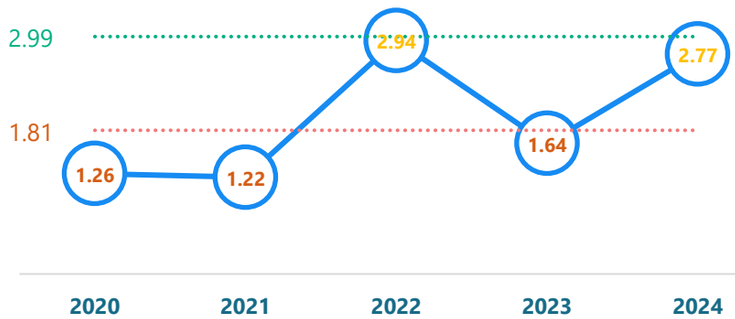
DT thuần — *2024*: **623** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 398 ▲ 177%

LN sau thuế — *2024*: **243** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 177 ▲ 267%

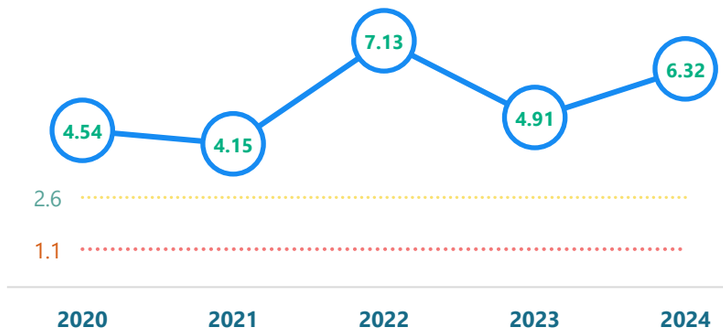
ROE — 2024: **71.2%**; +/- YoY ▲ 49.5%

ROA — 2024: **18.8%**; +/- YoY ▲ 13.7%

Z - Score



Z'' - Score



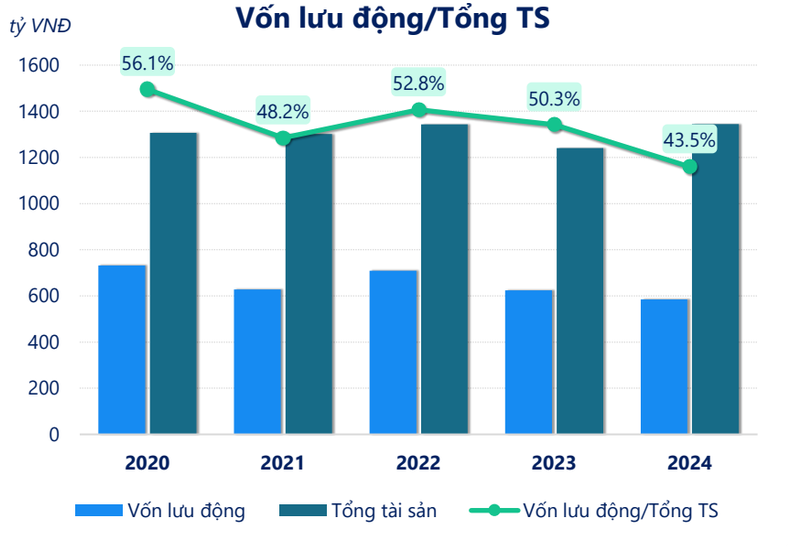
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.77** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **ICN** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ICN** năm **2024** đạt **6.32**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

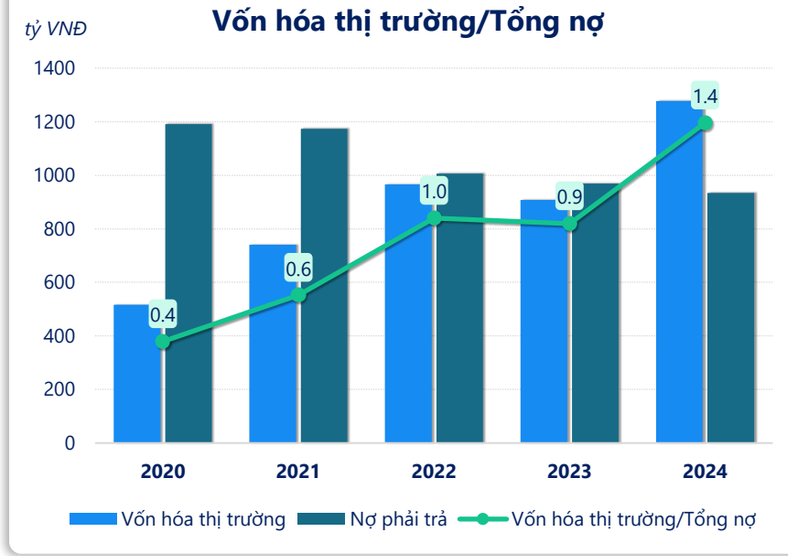
Năm **2024**, **ICN** ghi nhận doanh thu thuần **622.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **242.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 177%** và **tăng 267%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **71.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

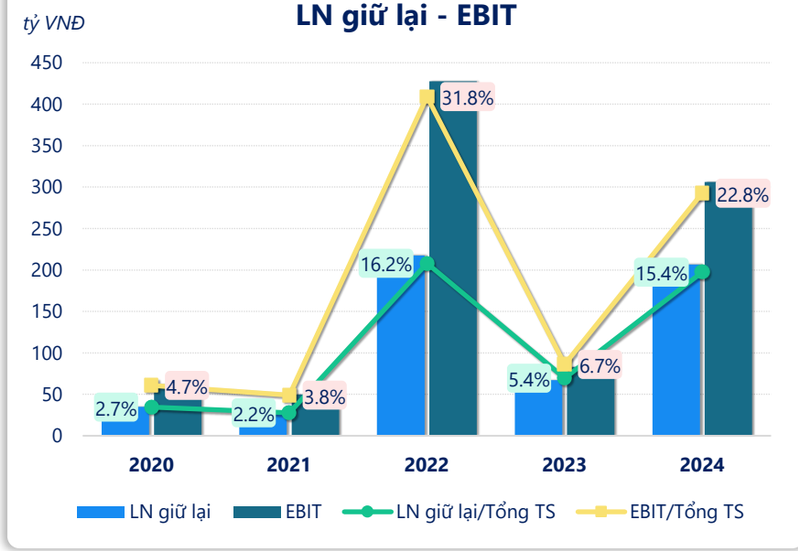
CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)



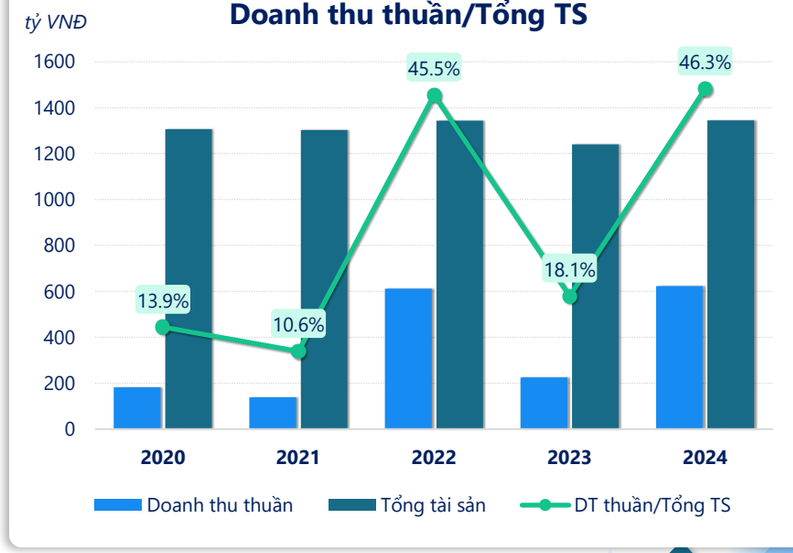
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.37, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,345**	**1,240**	**8.4%**
Tài sản ngắn hạn	907	865	4.8%
Tiền và tương đương tiền	200	124	60.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	296	255	16.1%
Phải thu ngắn hạn	115	124	-6.6%
Hàng tồn kho	282	361	-21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	13.9	1.90	630%
Tài sản dài hạn	**438**	**375**	**16.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	57.9	57.2	1.2%
Bất động sản đầu tư	235	220	6.9%
Tài sản dở dang	49.8	48.8	2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	90.0	20.0	350%
Tài sản dài hạn khác	**5.69**	**29.2**	**-80.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	934	969	-3.6%
Nợ ngắn hạn	**322**	**241**	**33.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	100	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.46	13.5	-29.9%
Nợ dài hạn	613	728	-15.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	104	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**271**	**51.4%**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**271**	**51.4%**
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**181**	**138**	**611**	**225**	**623**
Giá vốn hàng bán	156	118	205	151	300
Lợi nhuận gộp	**25.3**	**20.3**	**406**	**73.6**	**323**
Doanh thu HĐTC	54.0	45.5	39.3	27.1	21.1
Chi phí TC	0.23	0.84	0.75	0.60	7.46
Chi phí lãi vay	**0.13**	**0.58**	**0.75**	**0.60**	**2.49**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	15.2
Chi phí QLDN	19.4	16.6	19.0	17.8	18.4
LN thuần từ HĐKD	**59.6**	**48.4**	**426**	**82.2**	**303**
Lợi nhuận khác	1.98	0.66	0.91	0.18	0.52
LN trước thuế	**61.6**	**49.1**	**427**	**82.4**	**304**
Lợi nhuận sau thuế	**49.9**	**42.4**	**342**	**66.0**	**243**
LNST của CĐ cty mẹ	**49.9**	**42.4**	**342**	**66.0**	**243**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.6	-14.5	-293	-1.34	429
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.9	56.2	224	242	-88.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.0	-32.0	131	-201	-265
Tiền đầu kỳ	14.5	12.2	21.9	84.3	124
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.35**	**9.73**	**62.4**	**39.8**	**75.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.03	-0.06	0.05	0.09
Tiền cuối kỳ	12.2	21.9	84.3	124	200